



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ :Số 28 - Phạm văn Đồng - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

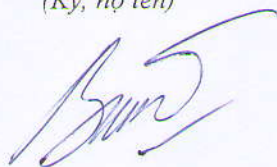
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.511.087.531	41.040.038.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		713.472.200	20.293.171.096
1. Tiền	111	V.01	713.472.200	4.293.171.096
2. Các khoản tương đương tiền	112			16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.838.462.162	18.896.537.421
1. Phải thu của khách hàng	131		20.492.798.941	18.809.649.821
2. Trả trước cho người bán	132		294.054.750	86.887.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51.608.471	
IV. Hàng tồn kho	140		1.803.791.970	1.794.491.970
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.803.791.970	1.794.491.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	150		155.361.199	55.837.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.148.026	55.837.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	33.213.173	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.327.551.859	312.407.400.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		293.004.133.553	298.415.832.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	291.542.809.453	296.952.350.236
- Nguyên giá	222		389.164.180.246	389.164.180.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.621.370.793)	(92.211.830.010)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.461.324.100	1.463.481.775
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.645.900)	(29.488.225)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.304.000.000	2.815.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		7.304.000.000	2.815.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.019.418.306	11.176.568.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.019.418.306	11.176.568.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.838.639.390	353.447.438.648

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.771.537.832	225.415.486.603
I. Nợ ngắn hạn	310		47.525.896.999	82.169.845.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29.630.118.352	28.673.491.136
2. Phải trả người bán	312		149.943.996	1.866.749.345
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.860.563.742	6.428.861.086
5. Phải trả người lao động	315		64.611.787	977.608.627
6. Chi phí trả trước	316	V.17	6.153.179.720	6.877.925.100
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.934.634.181	31.511.211.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.732.845.221	5.833.999.221
II. Nợ dài hạn	330		143.245.640.833	143.245.640.833
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	143.245.640.833	143.245.640.833
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.067.101.558	128.031.952.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	143.067.101.558	128.031.952.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.718.741.654	16.718.741.654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.165.435.733	9.130.286.220
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.838.639.390	353.447.438.648

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	31.796.290.002	30.876.426.049	31.796.290.002	30.876.426.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	31.796.290.002	24.454.869.514	31.796.290.002	24.454.869.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.477.316.463	7.294.863.676	9.477.316.463	7.294.863.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		22.318.973.539	17.160.005.838	22.318.973.539	17.160.005.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	158.676.175	437.261.231	158.676.175	437.261.231
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.981.962.097	5.398.886.389	3.981.962.097	5.398.886.389
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.981.962.097	5.398.886.389	3.981.962.097	5.398.886.389
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		978.077.856	747.040.349	978.077.856	747.040.349
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		17.517.609.761	11.451.340.331	17.517.609.761	11.451.340.331
11. Thu nhập khác	31		30.000.000	323.500.000	30.000.000	323.500.000
12. Chi phí khác	32			165.879.318	-	165.879.318
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		30.000.000	157.620.682	30.000.000	157.620.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.547.609.761	11.608.961.013	17.547.609.761	11.608.961.013
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.512.460.248	338.191.375	2.512.460.248	338.191.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.035.149.513	11.270.769.638	15.035.149.513	11.270.769.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.503,51	1.127,08	1.503,51	1.127,08

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiên Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Lê Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

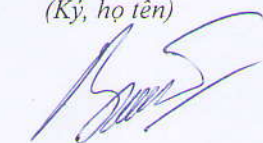
Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		33.292.769.882	32.170.162.365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(3.578.698.649)	(1.004.304.073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.809.851.959)	(3.152.484.355)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.930.086.058)	(5.098.023.857)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.713.274.299)	(457.265.289)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		76.795.205	87.126.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.420.594.148)	(3.764.810.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.917.059.974	18.780.401.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(97.167.150)	
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.489.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.565.064	230.761.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.466.602.086)	(13.769.238.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.043.372.784)	(8.037.602.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.986.784.000)	(22.030.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.030.156.784)	(8.059.632.532)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.579.698.896)	(3.048.469.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.293.171.096	27.828.973.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	713.472.200	24.780.503.168

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiên Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun:

- Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định pháp luật hiện hành.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.

2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá mua thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): là những tài sản thoả mãn đồng thời 04 tiêu chuẩn;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước, chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng, xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	16.123.177	15.839.012
Tiền gửi ngân hàng	697.349.023	4.277.332.084
Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000
Cộng	713.472.200	20.293.171.096
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa	12.497.360	
Phải thu khác	39.111.111	-
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	39.111.111	
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung		
- Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	-	
- Phải thu đối tượng khác		
Cộng	51.608.471	-
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	208.358.250	199.058.250
Công cụ, dụng cụ	1.595.433.720	1.595.433.720
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.803.791.970	1.794.491.970
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	33.213.173	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	33.213.173	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ		

07- Phải thu dài hạn khác**Cuối kỳ****Đầu năm**

Tạm ứng

74.000.000

-

Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Cộng**74.000.000**

-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727		38.996.444.586	389.164.180.246
Mua sắm trong năm	-	-	-		-	-
Đ/tư XD CB h/thành			-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-		-	-
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	-	38.996.444.586	389.164.180.246
Khấu hao						
Số đầu năm	43.449.420.365	35.969.496.405	546.113.765		12.246.799.475	92.211.830.010
Khấu hao trong năm	2.464.994.520	2.213.926.461	90.134.154		640.485.648	5.409.540.783
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	45.914.414.885	38.183.422.866	636.247.919	-	12.887.285.123	97.621.370.793
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	150.028.701.373	118.387.020.790	1.786.982.962	-	26.749.645.111	296.952.350.236
Số cuối năm	147.563.706.852	116.173.094.328	1.696.848.808	-	26.109.159.462	291.542.809.453

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.492.970.000	-	-	1.492.970.000
Mua trong năm				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Số cuối năm	1.492.970.000	-	-	1.492.970.000
Khấu hao				
Số đầu năm	29.488.225			29.488.225
Khấu hao trong năm	2.157.675			2.157.675
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	31.645.900	-	-	31.645.900
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.463.481.775	-	-	1.463.481.775
Số cuối năm	1.461.324.100	-	-	1.461.324.100

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:****11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:****12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:****Cuối kỳ****Đầu năm**

Đầu tư vào công ty liên kết

7.304.000.000

2.815.000.000

- Công ty TNHH GKC

466.000.000

466.000.000

- Công ty cổ phần thủy điện Thượng Lộ

6.838.000.000

2.349.000.000

Cộng**7.304.000.000****2.815.000.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	9.928.943.763	11.067.902.026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.474.543	108.666.392
Cộng	10.019.418.306	11.176.568.418
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	9.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.630.118.352	28.673.491.136
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	2.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	2.821.125.000	3.761.500.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	1.750.868.352	2.334.491.136
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	2.821.125.000	3.761.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	10.737.000.000	14.316.000.000
Cộng	29.630.118.352	28.673.491.136
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	877.244.437	981.681.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.733.416.024	4.934.230.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.508.321
Thuế tài nguyên	249.903.281	510.441.360
Cộng	3.860.563.742	6.428.861.086
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí môi trường rừng	6.153.179.720	6.877.925.100
Cộng	6.153.179.720	6.877.925.100
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	4.880.880	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.929.753.301	31.511.211.255
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	-	16.046.232.000
+ Cổ tức phải trả	-	16.046.232.000
+ Lãi vay	-	-
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	1.026.654.406	900.000.000
+ Cổ tức phải trả	-	900.000.000
+ Lãi vay	1.026.654.406	-
- Các đối tượng khác	1.903.098.895	14.564.979.255
+ Cổ tức phải trả	1.900.658.455	14.564.979.255
+ Các khoản khác	2.440.440	-
Cộng	2.934.634.181	31.511.211.255
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	143.245.640.833	143.245.640.833
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	33.853.500.000	33.853.500.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	33.853.500.000	33.853.500.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	9.921.524.220	9.921.524.220
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	40.117.116.613	40.117.116.613
b. Nợ dài hạn		
Cộng	143.245.640.833	143.245.640.833

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun và các khoản vay của Công ty điện lực 3 (nay là Tổng công ty điện lực Miền Trung) và Công ty điện Gia Lai (nay là Công ty cổ phần điện Gia Lai) là để trả nợ vốn đó đầu tư xây dựng dự án thủy điện H'Chan theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 06 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 0,2%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thoả thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 08/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty Điện lực 3. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 09/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty điện Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**22- Vốn chủ sở hữu**

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Tăng vốn trong năm		4.566.711.188		58.490.789.489	63.057.500.677
Giảm trong năm				68.494.869.664	68.494.869.664
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	100.000.000.000	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
Tăng vốn trong năm nay		-		15.035.149.513	15.035.149.513
Giảm vốn trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	16.718.741.654	2.182.924.171	24.165.435.733	143.067.101.558

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty điện lực miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	53.487.440.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	43.512.560.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đó chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.610.552.800	29.798.076.175
+ Cổ đông Công ty CP điện Gia Lai (GEC)	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Cổ đông Tổng Công ty điện lực Miền trung (CPC)	900.000.000	900.000.000
+ Cổ đông khác	13.710.552.800	13.898.076.175

d- Cổ tức

	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	60.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	60.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

h- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán có thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện thương phẩm	31.796.290.002	24.454.869.514
Cộng	31.796.290.002	24.454.869.514

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
27- Doanh thu thuần về bán hàng (Mã số 10)		
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	31.796.290.002	24.454.869.514
Cộng	31.796.290.002	24.454.869.514

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.477.616.463	7.294.863.676
Cộng	9.477.616.463	7.294.863.676

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.676.175	437.261.231
Cộng	158.676.175	437.261.231

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
Lãi tiền vay	3.981.962.097	5.398.886.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	3.981.962.097	5.398.886.389

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và LNST (Mã số 51)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.547.609.761	11.608.961.013
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	220.477.155	201.451.911
Điều chỉnh tăng	220.477.155	201.451.911
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	88.000.000	70.000.000
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	132.477.155	131.451.911
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	17.768.086.916	11.810.412.924
+ Dự án H'Chan	8.214.816.901	4.943.224.089
+ Dự án H'Mun	9.523.270.015	6.709.568.153
+ Thu nhập khác	30.000.000	157.620.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.923.201.093	1.235.659.395
+ Dự án H'Chan	821.481.690	494.322.409
+ Dự án H'Mun	2.101.719.403	741.336.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	410.740.845	897.468.020
- Dự án H'Chan	410.740.845	247.161.205
- Dự án H'Mun	-	650.306.815
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.512.460.248	338.191.375
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.035.149.513	11.270.769.638

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.527.722	59.214.981
Chi phí nhân công	2.083.489.080	1.652.095.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.411.698.458	5.337.804.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.757.893	40.851.318
Chi phí khác bằng tiền	2.861.921.166	1.117.816.157
Cộng	10.455.394.319	8.207.783.343

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quỹ định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

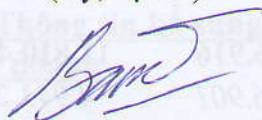
6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Pleiku, ngày 10 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Minh